

Số: 59/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù
thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 462/BC-STC ngày 05 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy

ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương: căn cứ tình hình thực tiễn tại địa phương, yêu cầu quản lý nhà nước về giá và nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh để rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Đài PTTH An Giang, Báo An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND
ngày 15/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ lưu trú	Có tối thiểu 10 buồng ngủ; có quầy lễ tân, phòng vệ sinh chung. Có nơi để xe cho khách đối với khách sạn nghỉ dưỡng và khách sạn bên đường. Có bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống đối với khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn nổi, khách sạn bên đường. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày.
2	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Điểm du lịch, khu du lịch theo quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền và các địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh có tổ chức các hoạt động tham quan, ăn uống, vui chơi giải trí... phục vụ khách du lịch và thu giá dịch vụ, trừ các địa điểm thực hiện thu phí tham quan theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch; dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại khu du lịch, điểm du lịch, địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh, trừ các dịch vụ thực hiện thu phí tham quan theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
3	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Dịch vụ trông giữ xe đạp (bao gồm xe đạp điện); xe gắn máy (bao gồm xe máy điện); xe ô tô.
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi 05 chỗ; 07 chỗ.
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch bằng xe ô tô.
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa; vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	
-	Đá xây dựng	Đá xây dựng (cường độ nén, kích thước)
-	Cát xây dựng	Cát xây dựng (mô đun độ lớn)
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	
-	Cá tra	Hương (thời gian nuôi: 30 ngày tính từ cá bột).
		Giống cỡ nhỏ (Thời gian nuôi: 31 - 60 ngày tính từ cá bột).
		Giống cỡ lớn (Thời gian nuôi: 61 - 90 ngày tính từ cá bột).
-	Cá rô phi	Bột (thời gian nuôi: 0-7 ngày).
		Hương (thời gian nuôi: 8-40 ngày).
		Giống (thời gian nuôi: 41-60 ngày).
-	Lúa	OM 18 (thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày).
		OM 5451 (thời gian sinh trưởng: 90-95 ngày).
		Đài thơm 8 (thời gian sinh trưởng: 100-105 ngày).
		OM 6976 (thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày).
		IR50404 (thời gian sinh trưởng: 85-90 ngày).
-	Heo	
+	Yorkshire	Heo đực hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 700g/ngày).
		Heo cái hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 600g/ngày).
		Heo nái sinh sản (tuổi đẻ lứa đầu: không lớn hơn 380 ngày).
		Heo nuôi thịt (thời gian nuôi đạt 100kg: 105-120 ngày).
+	Landrace	Heo đực hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 700g/ngày).
		Heo cái hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 600g/ngày).
		Heo nái sinh sản (tuổi đẻ lứa đầu: không lớn hơn 380 ngày).
		Heo nuôi thịt (thời gian nuôi đạt 100kg: 105-120 ngày).

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
+	Duroc	Heo đực hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 730g/ngày).
		Heo cái hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 620g/ngày).
		Heo nái sinh sản (tuổi đẻ lứa đầu: không lớn hơn 385 ngày).
		Heo nuôi thịt (thời gian nuôi đạt 100kg: 105-120 ngày).
-	Pietrain	Heo đực hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 730g/ngày).
		Heo cái hậu bị (khả năng tăng khối lượng: không nhỏ hơn 620g/ngày).
		Heo nái sinh sản (tuổi đẻ lứa đầu: không lớn hơn 385 ngày).
		Heo nuôi thịt (thời gian nuôi đạt 100kg: 105-120 ngày).
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	
-	Cho thuê cửa hàng, ki-ốt	Công trình độc lập hoặc một/nhiều cửa hàng, ki-ốt được bố trí cố định trong phạm vi nhà lồng chợ theo thiết kế xây dựng chợ. Diện tích tối thiểu mỗi cửa hàng, ki-ốt từ 03m ² trở lên. Có tường/vách ngăn riêng biệt. Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác PCCC. Nền chợ phải được bê tông hóa. Có hệ thống điện, nguồn cấp điện. Có hệ thống nước, nguồn cấp nước.
-	Cho thuê diện tích đất để đặt quầy hàng, sạp hàng cố định trong nhà lồng chợ	Điểm kinh doanh được bố trí cố định trong phạm vi nhà lồng chợ theo thiết kế xây dựng chợ. Diện tích tối thiểu mỗi quầy hàng, sạp hàng từ 3m ² trở lên. Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác PCCC. Có hệ thống điện/ nước, nguồn cấp điện/ nước. Không đọng nước.
-	Cho thuê diện tích đất để bán hàng ngoài nhà lồng chợ	Điểm kinh doanh được bố trí trong phạm vi chợ. Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác PCCC. Không đọng nước.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
-	Thu sử dụng nhà vệ sinh	Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dৌ nước tự hoại. Phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Được chiếu sáng đầy đủ. Có hệ thống cấp, thoát nước đầy đủ, nắp đậy ngăn mùi và dễ dàng thông tắc. Có vòi nước, giấy vệ sinh. Nền nhà không đọng nước. Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn.
-	Thu rác vệ sinh	Khối lượng rác thải trung bình một ngày một hộ kinh doanh từ 2 kg/ngày đến 3 kg/ngày. Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định. Nơi tập trung rác thải phải cách ly với các không gian hoạt động của chợ, được bố trí tại các góc khuất, cạnh đường giao thông để xe thu gom rác dễ ra vào hàng ngày. Có các biện pháp phân loại rác thải. Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ. Phương thức thu gom rác phù hợp với phương thức thu gom rác của địa phương. Hướng vận chuyển rác thải không chồng chéo lên các luồng giao thông trong chợ. Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.
-	Thu phương tiện vận tải cơ giới vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ	Là 01 trong các phương tiện cơ giới sau: Xe ba bánh; xe có tải trọng dưới 01 tấn; xe có tải trọng từ 01 tấn đến dưới 02 tấn; xe có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 05 tấn; xe có tải trọng từ 05 tấn trở lên; xe công ten nơ (container) vận chuyển hàng hóa ra, vào

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		chợ. Bãi để xe phải được bê tông hóa. Có hệ thống ca-bin thu phí bán tự động trước cổng Chợ, có phần mềm kiểm soát, xuất hóa đơn phương tiện vận tải ra vào chợ theo quy định của cơ quan thuế. Có bộ phận thực hiện công tác quản lý, sắp xếp, trông giữ phương tiện.